


PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

CARBOXYMETHYL CELLULOSE - CMC	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 9004-32-4 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: CMC	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Carboxymethyl cellulose sodium	
Tên khác (không là tên khoa học): Natri Carboxymethyl Cellulose, Muối Natri Carboxymethyl Cellulose	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Cty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn 30/17 HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM Điện thoại: 028-66834499
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: Chất tẩy rửa; xà phòng, thực phẩm (thực phẩm ăn kiêng và kem), dược phẩm, mỹ phẩm	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
CMC	9004-32-4	Polymer	100%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

DSCL (EEC): R36 / 38- Dị ứng cho mắt và da.

HMIS (USA):

Nguy hiểm sức khỏe: 2

Hỏa hoạn: 1

Phản ứng: 0

Bảo vệ cá nhân: E

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Sản phẩm có thể cháy ở nhiệt độ cao.

- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh;

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: có thể gây kích ứng, đỏ mắt và có thể bị hư hỏng do mài mòn. Tiếp xúc quá mức với bột có thể gây khô màng nhầy của mắt do sự hấp thụ độ ẩm và dầu. Các sản phẩm dư thừa trên ngón tay, tay hoặc găng tay có thể tiếp xúc với mắt và gây kích ứng mắt, đỏ mắt và đau đớn.

- Đường thở: có thể gây kích ứng nhẹ cho mũi, cổ họng và đường hô hấp và có thể gây ho và hắt xì. Tiếp xúc quá mức với bột có thể làm khô màng nhầy mũi và cổ họng do sự hấp thụ độ ẩm và dầu.

- Đường da: có thể gây kích ứng do tác động mài mòn. Tiếp xúc quá nhiều với bột có thể gây ra khô da do sự hấp thụ độ ẩm và dầu. Có thể gây rạn da, làm khô và nứt da. Tiếp xúc kéo dài và lặp lại có thể dẫn đến viêm da.

- Đường tiêu hóa: nuốt quá liều có thể có tác dụng như thuốc nhuận trường. Sản phẩm này có thể gây khó chịu nhẹ ở dạ dày, ruột. Có thể gây tiêu chảy, buồn nôn và nôn.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Kiểm tra và loại bỏ kính áp tròng. Rửa mắt bằng nước ấm ít nhất 15 phút, giữ mí mắt mở. Nước lạnh có thể được sử dụng. Không sử dụng thuốc mỡ mắt. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Sau khi tiếp xúc với da, hãy rửa ngay bằng nhiều nước. Nhẹ nhàng và triệt để rửa da bị ô nhiễm bằng nước sạch và xà bông không mài mòn. Hãy đặc biệt cẩn thận để làm sạch nếp gấp, khe nứt, nếp nhăn và háng. Nước lạnh có thể được sử dụng. Che phủ bề mặt da mẫn ngứa với chất làm mềm da. Nếu kích thích vẫn còn, tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Làm sạch quần áo bị ô nhiễm trước khi tái sử dụng.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Cho phép nạn nhân nghỉ ngơi trong một khu vực thông thoáng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Không gây ói mửa. Nới lỏng quần áo chặt chẽ như cổ áo, dây buộc, thắt lưng hoặc dây đai. Nếu nạn nhân không thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): có thể cháy ở nhiệt độ cao

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không có sẵn

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...)

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Hơi khói: Sử dụng bột hóa học. Sử dụng nước phun, sương mù hoặc bọt. Đừng dùng tia nước.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

Chất liệu dạng bột, có khả năng tạo ra một vụ nổ.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các dụng cụ thích hợp để đổ chất lỏng tràn vào thùng chứa chất thải thuận tiện. Làm sạch bằng nước bề mặt bị ô nhiễm và vứt bỏ theo yêu cầu của địa phương và khu vực.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng xẻng để đưa vật liệu vào thùng chứa chất thải thuận tiện. Làm sạch hoàn toàn bằng cách rải nước vào bề mặt bị ô nhiễm và cho phép sơ tán qua hệ thống vệ sinh.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Tránh xa nhiệt. Tránh xa các nguồn phát lửa. Các thùng chứa rỗng có nguy cơ cháy, làm bốc hơi dư lượng dưới tủ hút. Không nuốt. Không hít bụi. Mang quần áo bảo hộ phù hợp trong trường hợp không thông thoáng, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và cho thấy container hoặc nhãn. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh xa các chất không tương thích như các chất oxy hoá.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Giữ bình chứa kín, khô và bảo quản ở nơi mát mẻ. Vật liệu dễ cháy phải được cất giữ cách xa nhiệt độ cao và cách xa oxy hóa mạnh.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...)

Sử dụng thùng quy trình, thông gió thải cục bộ hoặc các công cụ kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức không khí dưới mức khuyến cáo giới hạn phơi nhiễm. Khi sử dụng tránh tạo ra bụi, khói hoặc sương.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Kính bảo hộ, áo khoác phòng thí nghiệm. Mặt nạ phòng bụi. Hãy chắc chắn sử dụng khẩu trang đã được phê duyệt / chứng nhận hoặc tương đương. Găng tay.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Kính bảo hộ phù hợp. Mặt nạ phòng bụi. Giày ủng. Găng tay. Cần phải sử dụng bộ máy thở tự chứa để tránh hít phải sản phẩm. Quần áo bảo hộ đề nghị có thể không đủ. Tham khảo ý kiến của chuyên gia trước khi xử lý sản phẩm này.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: dạng bột rắn	Điểm sôi (°C): chưa có thông tin
Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy (°C): phân huỷ
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C): chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước: dễ hoà tan trong nước lạnh	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin
Độ PH: không có sẵn	Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m ³)	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): Sản phẩm ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng với các chất oxy hoá
- Không ăn mòn khi có sự hiện diện của thủy tinh.
- Phản ứng trùng hợp: không có sẵn.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
CMC	LD50	27000mg/kg	Miệng	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): không có sẵn

2. Các ảnh hưởng độc khác

Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (gây kích ứng), tiếp xúc mắt (kích thích), ăn uống, hít phải.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
CMC			Không có sẵn

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: không có sẵn
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: các sản phẩm suy thoái ngắn hạn nguy hiểm có thể xảy ra, các sản phẩm xuống cấp lâu dài có thể phát sinh.
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: các sản phẩm phân hủy độc hơn.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;						

- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)**
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 08-08-2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 22-12-2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.